

PHỤ LỤC 01
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phi và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k. sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xỏ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách			
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4	
	Tổng số	117.370,99	117.370,99	-	-	-	49.831,08	1.088,48	9.578,92	11.531,85	-	40.868,94	-	-	-	-	1.103,00	-	3.368,72	-	-	
1	Phường Tô Hiệu	27.650,00	27.650,00	-	-	-	10.450,00	650,00	3.000,00	790,00	-	12.720,00	-	-	-	-	-	-	40,00	-	-	
2	Phường Chiềng An	2.690,00	2.690,00	-	-	-	1.176,00	25,00	315,00	544,00	-	615,00	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-	
3	Phường Chiềng Cơi	3.266,00	3.266,00	-	-	-	560,00	80,00	955,00	151,00	-	1.495,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	
4	Phường Chiềng Sinh	5.996,00	5.996,00	-	-	-	2.120,00	51,00	660,00	345,00	-	2.795,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	
5	Xã Thuận Châu	3.371,00	3.371,00				2.178,00			84,00		1.020,00					67,00		22,00			
6	Xã Chiềng La	71,00	71,00				28,00			31,00		12,00					-		-			
7	Xã Bình Thuận	239,00	239,00				143,00			17,00		62,00					5,00		12,00			
8	Xã Mường Khiêng	37,00	37,00				5,00			29,00		3,00					-		-			
9	Xã Nậm Lầu	19,00	19,00				-			19,00		-					-		-			
10	Xã Muối Nội	113,00	113,00				40,00			24,00		16,00					-		-			
11	Xã Co Ma	57,00	57,00				23,00			24,00		10,00					-		-			
12	Xã Long Hẹ	14,00	14,00				-			14,00		-					-		-			
13	Xã Mường Bám	43,00	43,00				23,00			5,00		9,00					-		6,00			
14	Xã Mường É	48,00	48,00				19,00			18,00		8,00					-		3,00			
15	Xã Chiềng Mai	684,00	684,00	-	-	-	200,20	-	31,30	74,40	-	166,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Xã Mai Sơn	9.916,00	9.916,00	-	-	-	4.740,00	33,00	625,00	1.128,00	-	3.265,00	-	-	-	-	145,00	-	67,00	-	-	
17	Xã Phiêng Păn	771,00	771,00	-	-	-	337,00	-	8,00	79,70	-	186,00	-	-	-	-	70,00	-	55,00	-	-	
18	Xã Chiềng Mung	3.550,00	3.550,00	-	-	-	2.117,00	17,00	49,00	650,00	-	394,00	-	-	-	-	120,00	-	40,30	-	-	
19	Xã Phiêng Căm	1.106,60	1.106,60	-	-	-	729,60	-	1,00	328,50	-	17,30	-	-	-	-	290,00	-	33,00	-	-	
20	Xã Mường Chanh	225,00	225,00	-	-	-	32,00	-	5,50	26,00	-	26,50	-	-	-	-	-	-	30,20	-	-	
21	Xã Tà Hộc	4.026,00	4.026,00	-	-	-	2.710,00	-	18,00	1.193,00	-	85,00	-	-	-	-	90,00	-	45,00	-	-	
22	Xã Chiềng Sung	663,00	663,00	-	-	-	280,00	-	19,00	82,00	-	122,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	
23	Xã Yên Châu	6.345,00	6.345,00	-	-	-	4.122,00	-	169,00	588,00	-	1.187,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	
24	Xã Chiềng Hắc	749,00	749,00	-	-	-	316,00	-	23,00	88,00	-	174,00	-	-	-	-	-	-	148,00	-	-	
25	Xã Phiềng Khoài	746,00	746,00	-	-	-	231,00	-	85,00	95,00	-	283,00	-	-	-	-	-	-	52,00	-	-	
26	Xã Lông Phiềng	483,00	483,00	-	-	-	142,00	-	21,00	72,00	-	120,00	-	-	-	-	-	-	128,00	-	-	
27	Xã Yên Sơn	475,00	475,00	-	-	-	200,00	-	25,00	63,00	-	86,00	-	-	-	-	-	-	101,00	-	-	
28	Phường Mộc Châu	3.088,37	3.088,37	-	-	-	702,03	27,45	575,65	54,63	-	1.653,48	-	-	-	-	-	-	75,12	-	-	
29	Phường Mộc Sơn	2.932,00	2.932,00	-	-	-	780,00	26,00	515,00	40,00	-	1.530,00	-	-	-	-	-	-	41,00	-	-	
30	Phường Thảo Nguyên	1.844,01	1.844,01	-	-	-	628,02	35,02	260,52	120,00	-	770,45	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-	
31	Phường Văn Sơn	1.622,50	1.622,50	-	-	-	353,00	17,00	289,00	60,00	-	873,50	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-	
32	Xã Lông Sập	85,00	85,00	-	-	-	20,00	-	10,00	25,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	
33	Xã Đoàn Kết	240,78	240,78	-	-	-	70,98	-	16,00	45,92	-	76,49	-	-	-	-	-	-	31,39	-	-	
34	Xã Tân Yên	583,83	583,83	-	-	-	90,55	-	90,75	40,00	-	339,22	-	-	-	-	-	-	23,31	-	-	
35	Xã Chiềng Sơn	870,70	870,70	-	-	-	189,70	-	103,50	33,00	-	512,50	-	-	-	-	-	-	32,00	-	-	
36	Xã Phù Yên	7.284,00	7.284,00	-	-	-	2.363,00	82,00	444,00	1.334,00	-	2.734,00	-	-	-	-	-	-	327,00	-	-	
37	Xã Gia Phù	777,00	777,00	-	-	-	178,00	-	75,00	141,00	-	305,00	-	-	-	-	-	-	78,00	-	-	
38	Xã Mường Cơi	582,00	582,00	-	-	-	187,00	-	54,00	131,00	-	154,00	-	-	-	-	-	-	56,00	-	-	
39	Xã Mường Bang	167,00	167,00	-	-	-	-	-	5,00	94,00	-	19,00	-	-	-	-	-	-	49,00	-	-	
40	Xã Tường Hạ	148,00	148,00	-	-	-	8,00	-	18,00	66,00	-	31,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	
41	Xã Kim Bôn	95,00	95,00	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	
42	Xã Tân Phong	95,00	95,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,00	-	-	
43	Xã Suối Tô	25,00	25,00	-	-	-	10,00	-	2,00	54,00	-	7,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
44	Xã Bắc Yên	2.564,00	2.564,00	-	-	-	1.393,00	10,00	51,00	266,00	-	783,00	-	-	-	-	-	-	61,00	-	-	
45	Xã Tà Xùa	358,00	358,00	-	-	-	206,00	-	-	20,00	-	114,00	-	-	-	-	-	-	18,00	-	-	
46	Xã Xím Vàng	50,00	50,00	-	-	-	3,00	-	-	30,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-	
47	Xã Tạ Khoa	161,00	161,00	-	-	-	45,00	-	-	66,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	
48	Xã Pắc Ngà	117,00	117,00	-	-	-	43,00	-	2,00	27,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	
49	Xã Chiềng Sại	91,00	91,00	-	-	-	21,00	-	-	38,00	-	16,00	-	-	-	-	-	-	16,00	-	-	
50	Xã Mường La	4.317,00	4.317,00	-	-	-	2.318,70	30,00	50,30	262,70	-	1.609,50	-	-	-	-	-	-	45,80	-	-	
51	Xã Mường Bú	1.100,50	1.100,50	-	-	-	669,50	5,00	23,40	243,25	-	140,25	-	-	-	-	-	-	19,10	-	-	
52	Xã Chiềng Hoa	225,00	225,00	-	-	-	153,30	-	-	64,85	-	2,35	-	-	-	-	-	-	4,50	-	-	
53	Xã Chiềng Lao	94,50	94,50	-	-	-	23,50	-	1,50	49,30	-	13,70	-	-	-	-	-	-	6,50	-	-	
54	Xã Ngọc Chiến	120,00	120,00	-	-	-	30,00	-	12,50	3,50	-	65,00	-	-	-	-	-	-	9,00	-	-	
55	Xã Quỳnh Nhai	1.491,00	1.491,00	-	-	-	870,00	-	-	144,00	-	433,00	-	-	-	-	13,00	-	31,00	-	-	
56	Xã Mường Sại	30,00	30,00	-	-	-	8,00	-	-	16,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm																Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				Thu từ khu vực DNNN trung ương	Thu từ khu vực DNNN địa phương	Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài	Thu từ khu vực CTN - NQD	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền thuế đất, mặt nước	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, k. sản	Thuế bảo vệ môi trường	Thu xổ số kiến thiết	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại	Thu khác ngân sách		
A	B	1=2+3+4	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	2.15	2.16	3	4
57	Xã Mường Giôn	199,00	199,00	-	-	-	103,00	-	-	25,00	-	50,00	-	-	-	-	10,00	-	11,00	-	-
58	Xã Mường Chiến	131,00	131,00	-	-	-	60,00	-	-	24,00	-	29,00	-	-	-	-	-	-	18,00	-	-
59	Xã Sông Mã	4.791,50	4.791,50	-	-	-	2.108,00	-	538,00	372,00	-	1.698,50	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-
60	Xã Bò Sinh	79,50	79,50	-	-	-	11,00	-	-	48,00	-	6,00	-	-	-	-	-	-	14,50	-	-
61	Xã Mường Lát	336,00	336,00	-	-	-	147,00	-	5,50	79,50	-	69,50	-	-	-	-	-	-	34,50	-	-
62	Xã Nậm Tỳ	155,50	155,50	-	-	-	35,00	-	5,00	39,00	-	34,50	-	-	-	-	-	-	42,00	-	-
63	Xã Chiềng Sơ	299,50	299,50	-	-	-	149,00	-	3,00	58,00	-	24,50	-	-	-	-	20,00	-	45,00	-	-
64	Xã Chiềng Khoang	437,00	437,00	-	-	-	93,00	-	29,00	74,00	-	112,00	-	-	-	-	44,00	-	85,00	-	-
65	Xã Huổi Một	154,50	154,50	-	-	-	10,50	-	9,00	38,00	-	29,00	-	-	-	-	25,00	-	43,00	-	-
66	Xã Mường Hung	334,00	334,00	-	-	-	49,00	-	33,00	89,00	-	94,00	-	-	-	-	26,00	-	43,00	-	-
67	Xã Chiềng Khương	455,80	455,80	-	-	-	122,50	-	35,80	80,00	-	132,00	-	-	-	-	15,00	-	70,50	-	-
68	Xã Sốp Cộp	1.913,20	1.913,20	-	-	-	882,00	-	120,00	195,20	-	682,00	-	-	-	-	-	-	34,00	-	-
69	Xã Púng Bành	118,50	118,50	-	-	-	33,50	-	-	28,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	55,00	-	-
70	Xã Mường Lạn	91,40	91,40	-	-	-	23,50	-	1,00	25,90	-	16,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-
71	Xã Mường Lèo	26,50	26,50	-	-	-	10,00	-	-	6,50	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-
72	Xã Vân Hồ	2.291,40	2.291,40	-	-	-	1.339,80	-	129,60	126,00	-	557,00	-	-	-	-	-	-	139,00	-	-
73	Xã Tô Múa	677,80	677,80	-	-	-	205,60	-	29,90	36,00	-	118,30	-	-	-	-	-	-	288,00	-	-
74	Xã Song Khua	179,60	179,60	-	-	-	103,10	-	4,20	48,00	-	5,30	-	-	-	-	-	-	19,00	-	-
75	Xã Xuân Nha	186,50	186,50	-	-	-	54,50	-	27,00	15,00	-	80,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-

PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng																					
STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi cân đối ngân sách	Trong đó														Chi CTMTQG, mục tiêu, nhiệm vụ	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn số xổ kiến thiết	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	3	3.1	3.2	3.3
TỔNG CỘNG		2.258.674,35	1.923.483,40	-	306,55	-	27.313,92	5.884,94	-	-	7.095,20	177.670,00	1.457.086,02	198.814,16	11.944,47	3.333,10	34.035,05	335.190,95	180.376,00	145.735,65	9.079,31
1	Phường Tô Hiệu	33.206,31	33.206,31	-	-	-	339,99	388,00	-	-	98,00	1.268,80	26.493,72	3.986,20	-	-	631,60	-	-	-	-
2	Phường Chiềng An	25.115,34	25.115,34	-	-	-	706,61	250,00	-	-	54,00	1.925,30	19.159,73	2.549,00	-	-	470,70	-	-	-	-
3	Phường Chiềng Cơi	24.765,03	24.765,03	-	-	-	308,73	202,00	-	-	60,00	1.455,40	19.500,30	2.766,30	-	-	472,30	-	-	-	-
4	Phường Chiềng Sinh	21.192,15	21.192,15	-	-	-	861,70	128,00	-	-	66,00	1.493,20	15.516,45	2.743,50	-	-	383,30	-	-	-	-
5	Xã Thuận Châu	76.817,51	56.424,12	-	-	-	167,08	115,00	-	-	150,00	5.621,85	43.266,64	5.439,09	826,45	-	838,00	20.393,40	7.193,79	12.899,61	300,00
6	Xã Chiềng La	42.446,88	34.459,64	-	-	-	91,48	90,00	-	-	62,00	4.034,28	26.559,96	2.679,51	435,42	-	507,00	7.987,23	3.839,95	3.847,28	300,00
7	Xã Bình Thuận	20.572,08	19.045,44	-	-	-	119,32	40,00	-	-	46,00	1.585,68	14.860,10	1.824,98	276,36	-	293,00	1.526,64	529,00	424,64	573,00
8	Xã Mường Khiềng	38.488,32	31.136,36	-	-	-	136,52	75,00	-	-	96,00	2.633,34	23.732,73	3.434,92	526,86	-	501,00	7.351,96	3.537,00	3.814,96	-
9	Xã Nậm Lầu	47.999,63	29.893,11	-	-	-	258,04	75,00	-	-	88,00	2.660,68	22.936,93	2.958,59	424,88	-	491,00	18.106,51	7.298,55	10.807,96	-
10	Xã Muối Nọi	30.448,22	26.495,24	-	-	-	110,04	75,00	-	-	42,00	3.288,02	20.411,33	1.866,14	321,72	-	381,00	3.952,98	861,00	3.091,98	-
11	Xã Co Mạ	33.435,43	26.966,47	-	-	-	168,58	75,00	-	-	66,00	2.685,73	20.603,51	2.562,59	405,06	-	400,00	6.468,96	-	6.468,96	-
12	Xã Long Hẹ	20.682,95	19.322,70	-	-	-	161,54	50,00	-	-	46,00	1.506,87	15.200,69	1.769,73	290,86	-	297,00	1.360,25	835,61	524,64	-
13	Xã Mường Bám	11.847,96	11.215,63	-	-	-	91,00	25,00	-	-	34,00	721,01	8.745,25	1.218,43	206,94	-	174,00	632,32	-	632,32	-
14	Xã Mường É	32.918,72	20.534,48	-	-	-	334,60	50,00	-	-	52,00	1.457,07	16.081,91	1.924,58	308,32	-	326,00	12.384,24	1.755,60	10.628,64	-
15	Xã Chiềng Mai	43.674,53	40.674,53	-	-	-	646,80	120,00	-	-	80,00	3.422,32	31.754,96	3.861,45	-	-	789,00	3.000,00	3.000,00	-	-
16	Xã Mai Sơn	34.233,00	34.008,99	-	-	-	742,60	60,00	-	-	134,00	1.357,06	25.426,48	5.597,86	-	-	691,00	224,01	-	-	224,01
17	Xã Phiềng Pán	39.472,46	34.522,59	-	-	-	354,60	75,00	-	-	484,00	5.464,61	23.505,26	4.042,12	-	-	597,00	4.949,87	4.949,87	-	-
18	Xã Chiềng Mung	28.095,28	27.945,28	-	-	-	677,40	60,00	-	-	84,00	1.738,75	21.047,68	3.773,44	-	-	564,00	150,00	150,00	-	-
19	Xã Phiềng Cầm	26.617,02	23.660,68	-	-	-	704,76	50,00	-	-	68,00	4.557,26	15.009,94	2.884,72	-	-	386,00	2.956,34	2.956,34	-	-
20	Xã Mường Chanh	15.785,82	14.729,32	-	-	-	223,40	40,00	-	-	34,00	787,09	11.772,95	1.570,89	-	-	301,00	1.056,50	647,00	-	409,50
21	Xã Tà Hộc	18.027,02	17.777,02	-	-	-	195,00	50,00	-	-	40,00	2.475,89	12.869,90	1.829,23	-	-	317,00	250,00	250,00	-	-
22	Xã Chiềng Sung	17.718,67	17.718,67	-	-	-	255,20	40,00	-	-	52,00	1.695,64	13.128,33	2.212,50	-	-	335,00	-	-	-	-
23	Xã Yên Châu	75.330,98	51.920,98	-	-	-	72,00	215,00	-	-	364,00	3.191,00	42.302,78	4.695,20	-	-	1.081,00	23.410,00	23.170,00	-	240,00
24	Xã Chiềng Hắc	34.443,03	31.435,42	-	-	-	180,00	105,00	-	-	82,00	1.613,70	25.788,32	3.054,40	-	-	612,00	3.007,60	3.007,60	-	-
25	Xã Phiềng Khoái	16.691,50	15.911,50	-	-	-	109,00	35,00	-	-	60,00	610,40	12.356,60	2.424,50	-	-	316,00	780,00	780,00	-	20,00
26	Xã Lũng Phiềng	20.833,59	19.333,59	-	-	-	106,00	65,00	-	-	38,00	1.037,40	15.872,99	1.840,20	-	-	374,00	1.500,00	1.480,00	-	20,00
27	Xã Yên Sơn	19.974,50	18.624,50	-	-	-	275,00	65,00	-	-	44,00	1.143,50	14.905,30	1.831,70	-	-	360,00	1.350,00	1.350,00	-	-
28	Phường Mộc Châu	23.613,99	23.613,99	-	-	-	172,00	64,00	-	-	133,00	671,10	19.907,94	1.936,00	192,60	-	537,34	-	-	-	-
29	Phường Mộc Sơn	14.950,68	14.950,68	-	-	-	118,00	42,00	-	-	84,00	543,08	12.647,00	1.143,00	163,60	-	210,00	-	-	-	-
30	Phường Thào Nguyên	14.858,97	14.858,97	-	-	-	140,00	40,00	-	-	119,00	211,48	12.694,49	1.239,00	175,00	-	240,00	-	-	-	-
31	Phường Vân Sơn	13.734,36	13.734,36	-	-	-	98,00	42,00	-	-	26,00	374,12	11.898,64	926,00	164,60	-	205,00	-	-	-	-
32	Xã Lũng Sập	18.839,23	18.839,23	-	-	-	194,00	44,00	-	-	46,00	735,56	15.520,87	1.952,00	111,80	-	235,00	-	-	-	-
33	Xã Đoàn Kết	21.552,28	20.763,47	-	76,58	-	838,75	42,00	-	-	62,00	1.001,12	14.601,99	1.848,00	194,00	1.874,03	225,00	788,81	-	788,81	-
34	Xã Tân Yên	11.870,93	11.469,30	-	-	-	360,00	20,00	-	-	68,00	1.070,04	8.002,46	1.122,00	91,00	605,80	130,00	401,63	-	401,63	-
35	Xã Chiềng Sơn	19.839,44	19.803,64	-	-	-	114,00	57,00	-	-	58,00	1.453,28	14.878,79	1.952,00	484,00	-	806,56	35,80	-	-	35,80
36	Xã Phù Yên	59.954,17	50.090,17	-	-	-	462,62	116,64	-	-	122,00	4.605,94	39.314,59	4.711,03	-	-	757,34	9.864,00	6.050,00	3.314,00	500,00
37	Xã Mường Thái	32.984,58	25.790,97	-	-	-	399,20	69,00	-	-	64,00	1.622,59	20.543,61	2.659,58	-	-	433,00	7.193,61	1.500,00	1.467,61	4.226,00
38	Xã Mường Bang	40.836,04	25.846,04	-	-	-	107,20	69,00	-	-	46,00	3.117,61	19.761,58	2.288,66	-	-	456,00	14.990,00	8.500,00	6.490,00	-
39	Xã Gia Phú	40.214,93	31.540,93	-	-	-	108,60	92,00	-	-	56,00	2.511,42	25.584,17	2.633,74	-	-	555,00	8.674,00	4.000,00	4.674,00	-
40	Xã Tường Hà	46.043,10	30.214,61	-	-	-	31,00	92,00	-	-	44,00	3.516,36	23.644,41	2.379,84	-	-	507,00	15.828,49	15.828,49	-	-
41	Xã Kim Bôn	22.809,41	15.503,41	-	-	-	63,40	47,00	-	-	26,00	550,41	13.257,48	1.259,11	-	-	300,00	7.306,00	2.500,00	4.806,00	-
42	Xã Tân Phong	28.777,51	21.776,91	-	-	-	27,00	72,00	-	-	26,00	2.295,42	17.462,91	1.507,58	-	-	386,00	7.000,60	1.000,00	6.000,60	-
43	Xã Suối Tô	12.903,91	8.403,91	-	-	-	69,60	23,00	-	-	22,00	154,70	7.042,51	928,10	-	-	164,00	4.500,00	3.000,00	1.500,00	-
44	Xã Bắc Yên	33.792,18	32.907,38	-	-	-	184,00	100,00	-	-	54,00	2.892,02	20.353,11	8.721,26	-	-	603,00	884,80	350,00	534,80	-
45	Xã Tà Xùa	23.041,96	22.604,86	-	-	-	162,00	75,00	-	-	56,00	953,94	19.558,95	1.366,97	-	-	432,00	437,10	-	437,10	-
46	Xã Xim Vàng	15.810,50	15.517,40	-	-	-	134,00	50,00	-	-	50,00	688,86	13.291,65	1.008,90	-	-	294,00	293,10	-	293,10	-
47	Xã Tạ Khoa	26.360,17	25.913,57	-	-	-	206,00	75,00	-	-	46,										

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách	Chi cân đối ngân sách	Trong đó														Chi CTMTQG, mục tiêu, nhiệm vụ	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn số xổ kiến thiết	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, phòng chống dịch	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT-TTTH	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh - quốc phòng	Chi khác ngân sách	Chi thực hiện cải cách tiền lương	Dự phòng ngân sách		CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	CTMTQG giảm nghèo bền vững	CTMTQG xây dựng nông thôn mới
A	B	1=2+3	2	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	2.8	2.9	2.10	2.11	2.12	2.13	2.14	3	3.1	3.2	3.3
55	Xã Quỳnh Nhai	35.707,97	35.607,97	-	-	-	664,80	92,00	-	-	82,00	2.307,98	27.683,55	4.104,25	-	-	673,39	100,00	-	-	100,00
56	Xã Mường Sại	17.497,84	17.457,84	-	-	-	345,03	50,00	-	-	36,00	860,34	14.003,23	1.832,39	-	-	330,86	40,00	-	-	40,00
57	Xã Mường Giôn	17.181,64	17.141,64	-	-	-	408,74	46,00	-	-	46,00	771,09	13.528,81	2.011,88	-	-	329,12	40,00	-	-	40,00
58	Xã Mường Chiên	25.230,89	25.170,89	-	-	-	529,26	73,00	-	-	42,00	1.273,98	20.293,51	2.504,82	-	-	454,33	60,00	-	-	60,00
59	Xã Sông Mã	27.153,36	25.089,36	-	-	-	768,30	64,40	-	-	80,00	1.781,66	18.520,87	3.419,83	-	-	454,30	2.064,00	2.064,00	-	-
60	Xã Bó Sinh	30.573,76	27.023,76	-	-	-	132,60	104,10	-	-	54,00	1.646,77	22.025,43	2.557,97	-	-	502,90	3.550,00	3.550,00	-	-
61	Xã Mường Lát	23.481,35	20.531,35	-	-	-	169,40	64,40	-	-	54,00	1.754,65	15.755,76	2.358,04	-	-	375,10	2.950,00	2.950,00	-	-
62	Xã Nậm Ty	25.923,11	21.773,11	-	-	-	169,40	69,40	-	-	58,00	1.102,41	17.492,94	2.496,75	-	-	384,20	4.150,00	4.150,00	-	-
63	Xã Chiềng Sơ	24.202,51	21.729,51	-	-	-	121,60	64,40	-	-	62,00	2.244,46	16.172,67	2.674,78	-	-	389,60	2.473,00	2.473,00	-	-
64	Xã Chiềng Khoang	32.299,38	27.049,38	-	-	-	214,00	69,40	-	-	100,00	1.160,26	20.852,01	4.140,21	-	-	513,50	5.250,00	5.250,00	-	-
65	Xã Huổi Mót	21.697,64	19.897,64	-	-	-	127,40	69,40	-	-	54,00	1.133,81	15.777,05	2.366,88	-	-	369,10	1.800,00	1.800,00	-	-
66	Xã Mường Hung	35.730,16	31.130,16	-	-	-	260,40	64,40	-	-	106,00	2.433,00	23.373,04	4.351,83	-	-	541,50	4.600,00	4.600,00	-	-
67	Xã Chiềng Khương	26.840,26	24.655,26	-	-	-	1.059,50	59,40	-	-	66,00	1.207,17	18.843,37	2.977,82	-	-	442,00	2.185,00	800,00	-	1.385,00
68	Xã Sốp Cộp	72.593,09	41.547,03	-	127,76	-	2.874,77	105,00	-	-	218,00	4.959,25	27.967,31	4.140,80	70,00	384,14	700,00	31.046,06	13.331,06	17.715,00	-
69	Xã Púng Bành	59.863,01	31.534,08	-	102,21	-	1.331,69	105,00	-	-	122,00	2.026,85	24.060,15	3.006,40	57,00	152,79	570,00	28.328,94	9.028,94	18.997,00	303,00
70	Xã Mường Lát	26.780,42	14.185,51	-	-	-	758,98	35,00	-	-	52,00	1.092,70	10.268,30	1.647,20	25,00	56,33	250,00	12.594,90	4.441,90	8.153,00	-
71	Xã Mường Lát	19.721,61	13.538,61	-	-	-	1.436,01	35,00	-	-	40,00	956,12	9.253,78	1.315,70	22,00	260,00	220,00	6.183,00	3.000,00	3.183,00	-
72	Xã Văn Hồ	37.395,80	37.352,00	-	-	-	284,00	120,00	-	-	212,00	5.066,50	25.731,50	3.351,00	1.910,00	-	677,00	43,80	-	-	43,80
73	Xã Tô Múa	29.125,77	28.939,97	-	-	-	351,00	90,00	-	-	186,00	4.532,00	19.281,97	2.549,00	1.427,00	-	523,00	185,80	-	-	185,80
74	Xã Song Khùa	40.674,50	40.674,50	-	-	-	422,00	120,00	-	-	94,00	11.139,50	23.796,00	2.602,00	1.886,00	-	615,00	-	-	-	-
75	Xã Xuân Nha	17.662,90	17.589,50	-	-	-	127,00	60,00	-	-	54,00	1.017,00	13.445,50	1.595,00	948,00	-	343,00	73,40	-	-	73,40

PHỤ LỤC 03
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
VÀ MỨC BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã sau sắp nhập (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Số đã bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6	8	9=5-8
	TỔNG SỐ	117.370,99	63.952,19	53.542,02	10.410,17	2.194.722,16	-	2.258.674,350	1.342.878,53	851.843,63
1	Phường Tô Hiệu	27.650,00	8.400,00	8.400,00		24.806,31	-	33.206,310	11.290,11	13.516,20
2	Phường Chiềng An	2.690,00	961,00	961,00		24.154,34	-	25.115,340	11.938,64	12.215,70
3	Phường Chiềng Cơi	3.266,00	1.225,50	1.225,50		23.539,53	-	24.765,030	10.920,93	12.618,60
4	Phường Chiềng Sinh	5.996,00	2.160,00	2.160,00		19.032,15	-	21.192,150	7.115,35	11.916,80
5	Xã Thuận Châu	3.371,00	1.721,00	1.721,00	-	75.096,51	-	76.817,510	50.618,79	24.477,72
6	Xã Chiềng La	71,00	71,00	71,00	-	42.375,88	-	42.446,880	26.508,06	15.867,82
7	Xã Bình Thuận	239,00	239,00	239,00	-	20.333,08	-	20.572,080	11.305,03	9.028,05
8	Xã Mường Khiêng	37,00	37,00	37,00	-	38.451,32	-	38.488,320	23.643,18	14.808,14
9	Xã Nậm Lầu	19,00	19,00	19,00	-	47.980,63	-	47.999,630	33.737,12	14.243,51
10	Xã Muối Nọi	113,00	113,00	113,00	-	30.335,22	-	30.448,220	18.860,22	11.475,00
11	Xã Co Mạ	57,00	57,00	57,00	-	33.378,43	-	33.435,430	20.822,06	12.556,37
12	Xã Long Hẹ	14,00	14,00	14,00	-	20.668,95	-	20.682,950	11.671,56	8.997,39
13	Xã Mường Bám	43,00	43,00	43,00	-	11.804,96	-	11.847,960	6.644,08	5.160,88
14	Xã Mường Ế	48,00	48,00	48,00	-	32.870,72	-	32.918,720	23.152,59	9.718,13
15	Xã Chiềng Mai	684,00	684,00	684,00	-	42.990,53		43.674,530	23.865,26	19.125,27
16	Xã Mai Sơn	9.916,00	4.903,30	2.755,00	2.148,30	29.329,70		34.233,000	14.776,86	14.552,84
17	Xã Phiêng Pần	771,00	771,00	771,00	-	38.701,46		39.472,460	24.376,17	14.325,29
18	Xã Chiềng Mung	3.550,00	2.003,00	1.340,00	663,00	26.092,28		28.095,280	13.176,11	12.916,17
19	Xã Phiêng Cầm	1.106,60	406,60	106,60	300,00	26.210,42		26.617,020	16.895,34	9.315,08
20	Xã Mường Chanh	225,00	225,00	225,00	-	15.565,82		15.790,820	8.031,16	7.534,66
21	Xã Tà Hộc	4.026,00	1.401,00	276,00	1.125,00	16.621,02		18.022,020	9.515,51	7.105,51
22	Xã Chiềng Sung	663,00	537,00	483,00	54,00	17.181,67		17.718,670	9.190,84	7.990,83
23	Xã Yên Châu	6.345,00	3.382,00	2.201,00	1.181,00	71.948,98		75.330,980	52.666,20	19.282,78
24	Xã Chiềng Hặc	749,00	749,00	749,00		33.694,03		34.443,030	18.683,95	15.010,08
25	Xã Phiêng Khoài	746,00	746,00	746,00		15.945,50		16.691,500	8.712,72	7.232,78
26	Xã Lóng Phiêng	483,00	434,00	413,00	21,00	20.399,59		20.833,590	11.228,99	9.170,60
27	Xã Yên Sơn	475,00	475,00	475,00		19.499,50		19.974,500	11.602,67	7.896,83

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Thu chuyển nguồn ngân sách xã còn dư năm 2024 sang năm 2025 (trong dự toán)	Tổng chi ngân sách xã sau sắp nhập (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Số đã bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, phường đến 30/6/2025 (dự toán đầu năm và bổ sung trong năm)	Mức bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường sau sắp xếp
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
28	Phường Mộc Châu	3.088,37	3.088,37	3.088,37		20.525,62		23.613,990	10.457,62	10.068,00
29	Phường Mộc Sơn	2.932,00	2.932,00	2.932,00		12.018,68		14.950,680	6.047,68	5.971,00
30	Phường Thảo Nguyên	1.844,01	1.844,01	1.844,01		13.014,96		14.858,970	6.660,96	6.354,00
31	Phường Vân Sơn	1.622,50	1.622,50	1.622,50		12.111,86		13.734,360	6.289,73	5.822,13
32	Xã Lóng Sập	85,00	85,00	85,00		18.754,23		18.839,230	9.294,23	9.460,00
33	Xã Đoàn Kết	240,78	240,78	240,78		21.311,50		21.552,280	12.751,50	8.560,00
34	Xã Tân Yên	583,83	583,83	583,83		11.287,10		11.870,930	5.796,10	5.491,00
35	Xã Chiềng Sơn	870,70	870,70	870,70		18.968,74		19.839,440	10.860,94	8.107,80
36	Xã Phù Yên	7.284,00	3.650,60	1.724,43	1.926,17	56.303,57	-	59.954,170	36.356,56	19.947,01
37	Xã Mường Cơi	582,00	561,00	271,00	290,00	32.423,58	-	32.984,580	20.560,14	11.863,44
38	Xã Mường Bang	167,00	167,00	167,00	-	40.669,04	-	40.836,040	27.629,23	13.039,81
39	Xã Gia Phù	777,00	777,00	777,00	-	39.437,93	-	40.214,930	23.544,08	15.893,85
40	Xã Tường Hạ	148,00	148,00	148,00	-	45.895,10	-	46.043,100	32.020,17	13.874,93
41	Xã Kim Bon	95,00	95,00	95,00	-	22.714,41	-	22.809,410	15.301,00	7.413,41
42	Xã Tân Phong	95,00	95,00	95,00	-	28.682,51	-	28.777,510	18.713,81	9.968,70
43	Xã Suối Tọ	25,00	25,00	25,00		12.878,91		12.903,910	7.656,97	5.221,94
44	Xã Bắc Yên	2.564,00	997,00	309,00	688,00	32.795,18		33.792,180	18.296,65	14.498,53
45	Xã Tà Xùa	358,00	366,00	366,00		22.675,96		23.041,960	12.122,91	10.553,05
46	Xã Xím Vàng	50,00	50,00	50,00		15.760,50		15.810,500	8.453,69	7.306,81
47	Xã Tạ Khoa	161,00	161,00	161,00		26.199,17		26.360,170	14.183,44	12.015,73
48	Xã Pắc Ngà	117,00	117,00	117,00		21.140,63		21.257,630	12.614,64	8.525,99
49	Xã Chiềng Sại	91,00	91,00	91,00		16.022,84		16.113,840	8.531,59	7.491,25
50	Xã Mường La	4.317,00	1.461,70	1.461,70		60.062,65		61.524,350	35.925,76	24.136,89
51	Xã Mường Bú	1.100,50	638,50	638,50		38.057,16		38.695,660	23.195,87	14.861,29
52	Xã Chiềng Hoa	225,00	103,90	103,90		35.940,15		36.044,050	22.754,76	13.185,39
53	Xã Chiềng Lao	94,50	94,50	94,50		51.500,61		51.595,110	36.649,80	14.850,81
54	Xã Ngọc Chiến	120,00	120,00	120,00		12.364,48		12.484,480	7.179,67	5.184,81
55	Xã Quỳnh Nhai	1.491,00	1.491,00	1.491,00	-	34.216,97	-	35.707,970	17.858,93	16.358,04
56	Xã Mường Sại	30,00	30,00	30,00	-	17.467,84	-	17.497,840	8.739,37	8.728,47
57	Xã Mường Giôn	199,00	199,00	199,00	-	16.982,64	-	17.181,640	8.339,04	8.643,60
58	Xã Mường Chiến	131,00	131,00	131,00	-	25.099,89	-	25.230,890	13.077,90	12.021,99
59	Xã Sông Mã	4.791,50	1.763,10	75,00	1.688,10	25.390,26		27.153,360	15.441,15	9.949,11
60	Xã Bó Sinh	79,50	79,50	79,50		30.494,26		30.573,760	17.311,95	13.182,31
61	Xã Mường Lầm	336,00	296,40	183,50	112,90	23.184,95		23.481,350	13.501,42	9.683,53

[illegible]